TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2022/DS-PT
Ngày 09-12-2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 348/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Phan Thị Hồng T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp G1, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp G1, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị G, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp G1, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T1 và bà Lê Thị G: Bà Phan Thị Hồng T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp G1, xã H, huyện V, tỉnh Long An (Theo các giấy ủy quyền ngày 13/4/2021 và ngày 19/5/2021).

4. Bà Tôn Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T5, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp T5, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

6. Bà Tô Thị L1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp T6, xã K, huyện V, tỉnh Long An.

7. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp T5, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Tôn Thị R, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975;

Cả hai đăng ký HK: Ấp T5, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

Địa chỉ nơi đang sinh sống: Số nhà 114, đường 92 ấp B, xã T7, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà R – Luật sư Nguyễn Thị T4 – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn, cùng những lời trình bày như sau:

1. Bà Phan Thị Hồng T trình bày:

Trong năm 2019, 2020 bà T có tham gia một số dây hụi do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

1.1. Dây hụi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 26/4/2020 (tháng 4 sau âm lịch (được viết tắt al)) đến ngày 26/7/2022 (al) là mãn hụi, có 28 phần, bà T tham gia 03 phần, bà T đóng hụi sống được 10 lần đến ngày 26/01/2021 (al) thì bà R tuyên bố ngừng hụi, bà R có thương lượng với các hụi viên xin trả vốn, bà R có viết biên nhận nợ. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 99.660.000 đồng và tính lãi 10%/năm (tức 0,83%/tháng) từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.2. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 04/4/2020 (tháng 4 sau al) đến ngày 04/08/2022 (al) là mãn hụi, có 29 phần, bà T tham gia 04 phần, bà T đóng hụi sống đến ngày 04/02/2021 (al) thì hốt được 01 phần hụi, sau khi trừ tiền đầu thảo sẽ được nhận 42.400.000 đồng, nhưng bà R chỉ giao cho bà T 9.000.000 đồng. Tiếp tục đến ngày 04/03/2021 (al) bà T bỏ thăm hốt thêm 01 phần hụi nữa nhưng bà R không giao hụi. Bà T đồng ý trừ lại 9.000.000 đồng bà R đã đưa vào tiền vốn. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 47.680.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng

nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.3. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 04/4/2020 (al) đến ngày 04/7/2022 (al) là mãn hụi, có 29 phần hụi, bà T tham gia 2 phần và đóng hụi sống đến ngày 04/01/2021 (al) là 11 lần, sau đó bà R ngưng và bỏ đi nơi khác. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 30.400.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.4. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 10/10/2020 (al) đến ngày 10/10/2022 (al) là mãn hụi, có 25 phần, bà T tham gia 01 phần và đóng hụi sống 05 lần, đến ngày 10/03/2021 (al) bà R tuyên bố ngưng khui hụi và bỏ đi nơi khác. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 3.640.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.5. Dây hụi tháng 1.000,000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 07/9/2020 (al) đến ngày 07/01/2023 (al) là mãn hụi, có 29 phần hụi, bà T tham gia 01 phần và đóng hụi sống đến ngày 07/3/2021 (al) thì bà R ngưng hụi. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 4.870.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.6. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 19/12/2019 (al) đến ngày 19/10/2021 (al) là mãn hụi, có 24 phần hụi, bà T tham gia 06 phần, đến ngày 19/3/2021 (al) bà R ngưng hụi. Bà T đã hốt hụi được 04 phần, còn lại 02 phần hụi sống. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn của 02 dây hụi sống là 21.490.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

1.7. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 22/3/2019 (al) đến ngày 22/5/2021 (al) là mãn hụi, có 27 phần, bà T tham gia 03 phần và đóng hụi sống đến ngày 22/02/2021 (al), bà T bỏ thăm hốt 01 phần hụi, sau khi trừ tiền đầu thảo sẽ được nhận 24.500.000 đồng, nhưng bà R không giao. Dây hụi này bà T yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 17.820.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

Tổng số tiền hụi bà T yêu bà R, ông T3 trả là 251.770.000 đồng (trong đó vốn là 225.560.000 đồng, lãi là 26.210.000 đồng).

2. Bà Lê Thị T1 do người đại diện là bà Phan Thị Hồng T trình bày:

2.1. Bà Lê Thị T1 có tham gia dây hụi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 26/4/2020 (tháng 4 sau (al)) đến ngày 26/7/2022 (al) là mãn hụi, có 28 phần, bà T1 tham gia 03 phần và đóng hụi sống được 10 lần đến ngày 26/01/2021 (al) thì bà R tuyên bố ngừng hụi, bà R có thương lượng với các

hụi viên xin trả vốn, bà R có viết biên nhận nợ. Dây hụi này bà T1 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 99.660.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

2.2. Vào ngày 06/4/2020 (al) bà Tôn Thị R có vay của bà T1 số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 03 tháng sau trả, tiền lãi thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng, bà R có viết biên nhận vay tiền. Đến hạn bà R không trả tiền vốn nhưng có đóng lãi đến tháng 02 năm 2021 (al) là ngưng không đóng lãi nữa. Bà T1 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả cho bà T1 tiền vốn vay là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Tổng số tiền bà T1 yêu cầu bà R, ông T3 trả là 161.240.000 đồng (trong đó tiền vốn vay là 50.000.000 đồng; tiền vốn hụi là 99.660.000 đồng, tiền lãi hụi là 11.580.000 đồng).

3. Bà Lê Thị G do người đại diện là bà Phan Thị Hồng T trình bày:

Trong năm 2019 và năm 2020, bà G có tham gia một số dây hụi do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

3.1. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), (gọi là dây số 01), mở hụi lần đầu ngày 10/10/2020 (al) đến ngày 10/10/2022 (al) là mãn hụi, có 25 phần, bà G tham gia 01 phần và đóng hụi sống 05 lần, đến ngày 10/3/2021 (al) bà R tuyên bố ngưng khui hụi. Dây hụi này bà G yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 3.640.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

3.2. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), (gọi là dây số 02), mở hụi lần đầu ngày 10/10/2020 (al) đến ngày 10/10/2022 (al) là mãn hụi, có 25 phần, bà G tham gia 01 phần và đóng hụi sống 05 lần, đến ngày 10/3/2021 (al) bà R tuyên bố ngưng khui hụi. Dây hụi này bà G yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 3.640.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

3.3. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 19/12/2019 (al) đến ngày 19/10/2021 (al) là mãn hụi, có 24 phần, bà G tham gia 01 phần (dây số 8), bà G đóng hụi sống đến ngày 19/3/2021 (al) thì bà G bỏ thăm hốt được hụi, số tiền hụi bà R phải giao cho bà G theo thỏa thuận giấy hụi là 20.050.000 đồng nhưng bà R không giao và ngưng mở hụi. Dây hụi này bà G yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 10.745.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

3.4. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 19/12/2019 (al) đến ngày 19/10/2021 (al) là mãn hụi, có 24 phần, bà G tham gia 01 phần (dây số 9), bà G đóng hụi sống đến ngày 19/3/2021 (al) thì bà G bỏ thăm hốt được hụi, số tiền hụi bà R phải giao cho bà G theo thỏa thuận giấy hụi là

20.050.000 đồng nhưng bà R không giao và ngưng mở hụi. Dây hụi này bà G yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 10.745.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

Tổng số tiền bà G yêu cầu bà R, ông T3 trả là 32.113.000 đồng (trong đó tiền vốn là 28.770.000 đồng, tiền lãi là 3.343.000 đồng).

4. Bà Tôn Thị L trình bày:

Trong năm 2020 bà L có tham gia chơi hụi ngày do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

Vào ngày 17/5/2020 (al) bà L có tham gia 30 phần hụi ngày 100.000đồng/ngày, do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, thời gian là 120 ngày, đến ngày 19/9/2020 (al) là mãn hụi. Theo thỏa thuận, hụi sống thì đóng 90.000 đồng/ngày/phần, hụi chết thì đóng 100.000 đồng/ngày/phần. Bà L tham gia 30 phần hụi hụi sống x 120 ngày x 90.000 đồng = 324.000.000 đồng. Vào ngày mở hụi đầu tiên, bà L đóng cho bà R một lần số tiền là 324.000.000 đồng, đến khi mãn hụi sẽ được nhận 360.000.000 đồng, sau khi trừ tiền thảo hụi 3.000.000đồng số tiền còn lại bà R phải giao cho bà L là 357.000.000 đồng. Số tiền này bà L không nhận mà chơi hụi ngày tiếp 34 phần hụi ngày, thời gian là 120 ngày với cách thức như trên đến khi mãn hụi bà L sẽ nhận được 367.200.000 đồng nên ngày 19/9/2020 bà L đóng thêm cho bà R là 10.200.000 đồng (357.000.000 đồng + 10.200.000 đồng = 367.200.000 đồng). Sau đó và bà R thỏa thuận sẽ trả bà L 3.400.000 đồng/ngày, trả trong vòng 120 ngày, thành tiền 408.000.000 đồng, tuy nhiên hai bên có thỏa thuận chơi hụi ngày tiếp. Thời điểm tính từ ngày 19/9/2020 (al) bà L tham gia 38 phần hụi ngày 100.000 đồng/ngày do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, thời gian là 120 ngày, đến ngày 19/01/2021 (al) là mãn hụi, bà L hụi sống thì đóng 90.000 đồng/ ngày/phần, 38 phần hụi x 120 ngày x 90.000 đồng = 410.400.000 đồng. Do chốt số tiền bà R còn nợ là 408.000.000 đồng nên bà L đóng thêm cho bà R là 2.400.000 đồng. Sau khi mãn hụi bà L sẽ được nhận 452.200.000 đồng. Nhưng đến nay bà R chưa giao tiền cho bà L và bỏ đi khỏi địa phương. Bà R có viết biên nhận cho bà L liên quan đến số tiền hụi ngày nói trên. Phần hụi này bà L yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn 336.600.000 đồng (324.000.000 đồng + 10.200.000 đồng + 2.400.000 đồng), những số liệu này bà R có ghi nhận tại biên nhận do bà L cung cấp cho Tòa án và yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng. Tổng số tiền gốc và lãi là 375.713.000 đồng (vốn là 336.600.000 đồng, lãi là 39.113.000 đồng (đã làm tròn).

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày:

Trong năm 2019 đến 2020 bà Đ có tham gia 02 dây hụi do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

5.1. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 22/3/2019 (al) đến ngày 22/5/2021 (al) là mãn hụi, có 27 phần, bà Đ tham gia 03

phần và đóng hụi sống đến ngày 22/02/2021 (al) được 23 lần thì bà R chốt hụi lại, không khui nữa. Đến tháng 03/2021 bà R tính sổ và cho bà Đ hốt 03 phần hụi trên, sau khi trừ thảo hụi bà Đ sẽ nhận được số tiền 67.500.000 đồng (bà R có chốt số tiền này và gửi thông tin cho bà Đ), bà R hẹn 01 tuần sau sẽ giao tiền nhưng không giao và bỏ đi khỏi địa phương. Dây hụi này bà Đ yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 52.240.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

5.2. Dây hụi ngày 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng) mở hụi ngày 22/09/2020 (al), đến ngày 22/01/2021 (al) là mãn hụi, gồm có 120 phần, bà Đ tham gia 05 phần, bà Đ đóng tiền cho bà R một lần ngay ngày mở hụi đầu tiên, tổng cộng là 5 phần × 90.000 đồng/ngày/phần x 120 phần = 54.000.000 đồng, bà R có viết biên nhận. Một tháng sau khi mãn hụi, bà R có tính sổ 05 phần hụi đã xuống chót sau khi trừ thảo hụi bà Đ được nhận số tiền 59.500.000 đồng nhưng bà R không giao tiền và bỏ địa phương đi. Dây hụi này bà Đ yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 54.000.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

Tổng số tiền gốc và lãi bà Đ yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả là 118.585.000 đồng (trong đó tiền gốc là 106.240.000 đồng, tiền lãi là 12.345.000 đồng).

6. Bà Tô Thị L1 trình bày:

Trong năm 2019 bà L1 có tham gia 02 dây hụi ngày do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

6.1. Dây bụi ngày 100.000 đồng/ngày, mở hụi ngày 19/8/2020 (al) đến ngày 15/12/2020 (al) là mãn hụi, thời gian 120 ngày, bà L1 tham gia 10 phần và đóng hụi sống đến ngày 15/12/2020 (al) hụi xuống chót, số tiền bà L1 được nhận là 120.000.000 đồng, bà R có viết biên nhận số tiền hụi xuống chót nhưng không giao tiền cho bà L1 và bỏ địa phương đi. Tiền vốn bà L1 đã đóng cho bà R là 90.000 đồng x 10 phần x 120 ngày = 108.000.000 đồng.

6.2. Dây hụi ngày 100.000 đồng/ngày, khui ngày 10/9/2020 (al) đến ngày 10/01/2021 (al) là mãn hụi, thời gian 120 ngày, bà L1 tham gia 8 phần và đóng hụi sống đến ngày 10/01/2021 (al) hụi xuống chót, số tiền bà L1 được nhận là 83.690.000 đồng, bà R viết biên nhận nhưng không giao tiền cho bà L1 và bỏ địa phương đi. Tiền vốn bà L1 đã đóng cho bà R là 74.090.000 đồng (đóng chưa đến ngày xuống hụi chót).

6.3. Ngày 05/9/2019 (al) bà R có vay của bà L1 số tiền 60.000.000 đồng có viết biên nhận nợ, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Đến ngày 26/3/2020 (al), bà R vay tiếp của bà L1 50.000.000 đồng, có viết biên nhận nhưng không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Sau đó, ngày 10/01/2021 bà R có viết biên nhận tổng cộng số nợ tiền hụi và tiền vay còn nợ bà L1 là 313.690.000 đồng, sau đó bà R không trả mà bỏ địa phương đi.

Bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tôn Thị R và chồng là ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà L1 tiền vốn vay, vốn hụi là 292.090.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng. Tổng số tiền bà L1 yêu cầu là 326.031.000 đồng.

7. Bà Võ Thị T2 trình bày:

Trong năm 2019, 2020 bà T2 có tham gia một số dây hụi do bà Tôn Thị R làm thảo hụi, cụ thể như sau:

7.1. Dây hụi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), mở hụi lần đầu ngày 26/4/2020 (tháng 4 sau (al)) đến ngày 26/7/2022 (al) là mãn hụi, có 28 phần, bà T2 tham gia 01 phần, bà T2 đóng hụi sống được 10 lần đến ngày 26/01/2021 (al) thì bà R tuyên bố ngừng hụi, bà R có thương lượng với các hụi viên xin trả vốn. Dây hụi này bà T2 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 33.220.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

7.2. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), dây số 03, mở hụi lần đầu ngày 19/12/2019 (al) đến ngày 19/10/2021 (al) là mãn hụi, có 24 phần, bà T2 tham gia 01 phần và đóng hụi sống cho bà R là 16 lần, đến ngày 19/3/2021 (al) bà R mở hụi bình thường nhưng sau đó tuyên bố ngưng hụi, đồng thời bỏ đi khỏi địa phương. Dây hụi này bà T2 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 10.745.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

7.3. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), dây số 4, mở hụi lần đầu ngày 19/12/2019 (al) đến ngày 19/10/2021 (al) là mãn hụi, có 24 phần, bà T2 tham gia 01 phần và đóng hụi sống cho bà R là 16 lần, đến ngày 19/3/2021 (al) bà R có khui hụi bình thường nhưng sau đó tuyên bố ngưng hụi không khui nữa, đồng thời bỏ đi khỏi địa phương. Dây hụi này bà T2 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 10.745.000đ và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

7.4. Dây hụi ngày, mở hụi ngày 04/12/2020 (al), thời gian 120 ngày, bà T2 tham gia 10 phần và đóng hụi sống 90.000 đồng/ngày/phần, bà R có viết biên nhận nhận tiền và ký tên xác nhận tổng số tiền là R nhận của bà T2 là 108.000.000 đồng, nhận đủ 1 lần. Sau khi đã quá 120 ngày nhưng bà R không giao hụi và bỏ địa phương đi. Dây hụi này bà T2 yêu cầu bà R và ông T3 liên đới trả lại tiền vốn là 108.000.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày bà R bỏ đi khỏi địa phương là cuối tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử là hơn 14 tháng nhưng chỉ yêu cầu 14 tháng.

7.5. Dây hụi ngày, mở hụi ngày 02/12/2020 (al), bà T2 tham gia 02 phần đóng được 80 ngày hụi sống với số tiền 14.400.000 đồng, không có biên nhận. Dây hụi này bà T2 xin rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

Tổng số tiền bà T2 yêu cầu bà R, ông T3 liên đới trả là 181.617.000 đồng (trong đó vốn 162.710.000 đồng, lãi 18.907.000 đồng). Rút yêu cầu đối với số tiền hụi ngày 14.400.000 đồng của dây hụi ngày mở ngày 02/12/2020.

Các nguyên đơn yêu cầu ông T3 có nghĩa vụ liên đới cùng bà R trả nợ là vì ông T3 và bà R là vợ chồng hợp pháp, thời điểm bà R làm đầu thảo các dây hụi hai vợ chồng vẫn còn chung sống, cùng làm chung và chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình. Bà R làm thảo hụi trong một khoảng thời gian dài ông T3 đều biết, có vài lần ông T3 đứng ra gom tiền hụi của những hụi viên.

Bà Thịnh là người đại diện theo ủy quyền của bà R trình bày: Đối với dây hụi 5.000.000 đồng bà R đồng ý trả tiền vốn cho bà T và bà T1 mỗi người là 99.660.000 đồng. Các dây hụi còn lại đồng ý có mở và thống nhất số thành viên nhưng không đồng ý trả tiền hụi theo yêu cầu cho bà T vì bà T tung tin đồng thất thiệt làm cho các hụi viên khác mất niềm tin với bà R.

Ông Bảo là người đại diện theo ủy quyền của bà R trình bày: Không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà L, không thừa nhận bà R có tổ chức hụi ngày, chỉ thừa nhận trước đây giữa bà L và bà R có tham gia chơi hụi với nhau nhưng đã thanh toán xong.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T3 không đồng ý liên đới cùng bà R trả nợ tiền hụi và nợ tiền vay theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 quy định về hụi họ, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị T2 về việc yêu cầu bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 liên đới trả số tiền nợ hụi 14.400.000 đồng. Bà Võ Thị T2 được quyền khởi kiện lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị G, bà Tôn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Tô Thị L1 và bà Võ Thị T2.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Phan Thị Hồng T tổng số tiền 251.770.000 (hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Lê Thị T1 tổng số tiền 161.240.000 (một trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Lê Thị G tổng số tiền 32.113.000 (ba mươi hai triệu một trăm mười ba nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Tôn Thị L tổng số tiền 375.713.000 (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ tổng số tiền 118.585.000 (một trăm mười tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Tô Thị L1 tổng số tiền 326.031.000 (ba trăm hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Võ Thị T2 tổng số tiền 181.617.000 (một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm mười bảy nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới chịu 55.412.000 (năm mươi lăm triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Hồng T 9.373.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo các biên lai thu tiền số 0002902 ngày 20/4/2021, 0002907 ngày 23/4/2021 và 0002964 ngày 10/6/2021.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T1 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002903 ngày 20/4/2021.

Hoàn trả cho bà Lê Thị G 1.252.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002960 ngày 04/6/2021.

Hoàn trả cho bà Tôn Thị L 11.044.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002901 ngày 20/4/2021.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ 3.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002939 ngày 18/5/2021.

Hoàn trả cho bà Võ Thị T2 5.110.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002959 ngày 04/6/2021.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 15 và 26 tháng 7 năm 2022 bị đơn bà R kháng cáo toàn bộ bản án,yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, bị đơn ông T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu liên đới với bà R trả tiền cho các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà R rút kháng cáo đối với bà G, bà Đ, bà T2, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với bà T, bà T1, bà L, bà L1. Các nguyên đơn bà G, bà Đ, bà T2 đồng ý việc rút đơn kháng cáo của bà R.

Tại phiên tòa, Luật sư của bà R trình bày: Xác nhận còn nợ tiền hụi bà T đã góp là 225.560.000 đồng, tuy nhiên bà T còn nợ tiền bà R các dây hụi đã hốt chưa góp với số tiền là 45.650.000 đồng nên bà R yêu cầu cấn trừ vào số tiền nợ, chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 179.910.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi của nợ hụi là 26.210.000 đồng vì tại đơn khởi kiện bà T không yêu cầu.

Đối với bà T1, bà R đồng ý còn nợ tiền hụi là 99.660.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Xác định có vay 50.000.000 đồng của bà T1 nhưng bà R trả lãi 4%/tháng, đã trả 10 tháng nên cầu tính lãi theo quy đinh pháp luật 1.67%/tháng x 10, số tiền còn lại trừ vào nợ gốc. Đồng ý trả nợ gốc tiền vay là 38.350.000 đồng.

Đối với số tiền bà L, cấp sơ thẩm buộc trả 375.713.000 đồng, bà R không đồng ý vì bà R có vay tiền của bà L 108.000.000 đồng và tính lãi 5.5%/tháng sau đó tiền lãi cộng gốc và chuyển sang tương đương các phần hụi. Việc vay tiền rất lâu và đã ngưng tiền lãi nên phiếu thu bà R có ghi số hụi viên là biến tướng của tiền lãi vay chứ thật ra giữa bà R và bà L hoàn toàn không có tham gia giao dịch hụi. Bà R thừa nhận tiếng nói của bà R tại cuộc nói chuyện giữa bà R và bà T, không phải là nói chuyện với bà L. Bà có nói nợ bà L 410.000.000 đồng là việc giữa bà R và bà T để hiểu chứ bà L không hiểu cuộc nói chuyện này.

Đối với bà L1, bà R đồng ý trả tiền nợ hụi là 170.000.000 đồng, không đồng ý trả 122.090.000 đồng vì bà R có vay bà L1 02 lần, 01 lần 60.000.000 đồng và 01 lần 50.000.000 đồng, bà L1 cho vay lãi suất cao nên yêu cầu trừ tiền lãi vào nợ gốc. Số tiền bà R chốt nợ bà L1 313.690.000 đồng là bao gồm nợ hụi, nợ tiền vay và tiền lãi nhưng bà R không xác định bao nhiêu là tiền vay và bao nhiêu là tiền lãi đã trả cho bà L1, cũng không có chứng cứ để chứng minh.

Yêu cầu chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà R sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà T trình bày: Bà R nợ bà tiền hụi đã góp là 225.560.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bà không yêu cầu tính tiền lãi nhưng bà có yêu cầu bổ sung tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm nên vẫn giữ yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 45.650.000 đồng bà R yêu cầu cấn trừ vào nợ tiền hụi chết bà không đồng ý nếu bà R chứng minh bà còn nợ tiền hụi chết chưa góp thì bà R có quyền khởi kiện vụ kiện khác.

Bà T đại diện bà T1 trình bày: Việc cho vay 50.000.000 đồng bà T1 có nhận tiền lãi 4%/tháng, nhận 10 tháng, sau đó bà R ngưng trả lãi từ ngày 26 tháng 2

năm 2021 đến ngày 13 tháng 4 năm 2021 bà T1 khởi kiện nhưng bà T1 không yêu cầu tính lãi nên không đồng ý việc trừ tiền lãi vào nợ gốc. Đối với yêu cầu trả lãi của nợ tiền hụi tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử là đúng theo quy định pháp luật.

Bà L trình bày: Bà xác định không có cho bà R vay mà là tham gia hụi do bà R làm chủ. Bà khởi kiện căn cứ phiếu thu có ghi số lượng hụi viên do bà R ghi và ký tên; ngoài ra đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà R và bà T thể hiện bà R thừa nhận nợ bà L 410.000.000 đồng. Ngoài số tiền nợ này thì bà R không có nợ bà số tiền nào khác.

Bà L1 trình bày: Giữa bà và bà R đã chốt nhận nợ 313.690.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định. Bà không thừa nhận có việc cho vay lãi cao, vẫn giữ yêu cầu theo biên nhận nợ bà R đã ký vì hai bên đã chốt lại nợ.

Ông T3 trình bày: Bà R làm chủ hụi như thế nào ông hoàn toàn không biết, ông đi làm nghề lái xe thu nhập hàng tháng 12.000.000 đồng, gia đình có 02 con nhỏ, có bà nội cho 350.000.000 đồng từ tiền giải tỏa đền bù đất để nuôi 02 cháu. Bà R còn buôn bán tạp hóa nên hoàn toàn không sử dụng số tiền hụi vào nhu cầu cho gia đình nên không đồng ý liên đới.

Các nguyên đơn trình bày về yêu cầu kháng cáo của ông T3: Vẫn giữ yêu cầu liên đới vì ông T3 vẫn biết bà R làm chủ hụi rất lâu, việc các hụi viên tham gia hụi đến nhà bà R rất đông và ông T3 đều biết, có khi ông T3 đi gom hụi và từ khi bà R làm chủ hụi thì cuộc sống gia đình kinh tế khác trước đây, có mua xe tải, ôtô nên ông T3 biết bà R làm chủ hụi và có sử dụng tiền vào nhu cầu cho gia đình.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa bà R rút yêu cầu kháng cáo đối với bà G, bà T2, bà Đ. Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà R đối với bà G, bà T2, bà Đ.

Đối với bà T, bà R thừa nhận nợ 225.560.000 đồng nhưng yêu cầu trừ 45.650.000 đồng vào tiền nợ hụi chết của bà T, bà T không đồng ý cấn trừ. Xét thấy bà R không có yêu cầu phản tố ở cấp sơ thẩm nên không xem xét, bà R có quyền khởi kiện bà T vụ kiện khác. Đối với tiền lãi tại đơn khởi kiện bà R không yêu cầu nhưng sau đó có yêu cầu tiền lãi từ khi khởi kiện đến xét xử, mức lãi theo quy định là phù hợp. Nên kháng cáo của bà R không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo.

Đối với bà T1, các bên thừa nhận có vay 50.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, nhận tiền lãi 10 tháng. Như vậy, lãi suất 4% là vượt quá quy định pháp luật cho

phép là 1.67%/tháng, nên trừ vào tiền lãi đã nhận 20.000.000 đồng, số tiền còn lại trừ vào tiền gốc. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà R đối với yêu cầu tính lại tiền lãi. Đối với yêu cầu tiền lãi hụi phù hợp theo quy định pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà R về vấn đề này.

Đối với bà L, bà R trình bày hai bên là vay tiền lãi suất cao, hoàn toàn không có tham gia giao dịch. Tuy nhiên, phiếu thu bà L cung cấp thể hiện các phần hụi, bà R thừa nhận bà ghi và ký tên. Bà R không chứng minh việc có vay tiền và lãi suất cao nên không có căn cứ số tiền nợ là tiền vay. Mặt khác, đoạn ghi âm bà R thừa nhận tiếng của bà nói với bà T, có nội dung thừa nhận nợ bà L 410.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bà R trả cho bà L tiền gốc và lãi là 375.713.000 đồng là có căn cứ. Nên kháng cáo của bà R không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà R.

Đối với bà L1 khởi kiện cung cấp biên nhận nợ bà R đã ký số tiền 292.090.000 đồng và tính lãi 0.83%/tháng, bà R cho rằng số tiền 292.090.000 đồng bao gồm nợ hụi, tiền vay và tiền lãi suất cao. Bà L1 không thừa nhận, bà R không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của bà R không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà R.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T3: Bà R làm chủ hụi trong thời gian dài, mục đích cải T3 cuộc sống gia đình; nợ phát sinh trong thời kỳ ông T3 và bà R là vợ chồng hợp pháp nên cấp sơ thẩm buộc liên đới là có căn cứ. Nên kháng cáo của ông T3 không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông T3.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của bà R, ông T3 về một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[2.1] Tại phiên tòa bà R rút kháng cáo đối với bà G, bà T2, bà Đ nên Hội đồng xet xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà R đối với bà G, bà T2, bà Đ theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà R đối với bà T, bà T1, bà L, bà L1 và kháng cáo của ông T3 thấy rằng:

[3.1] Các nguyên đơn đều xác định, bà R có làm chủ thảo nhiều dây hụi tại địa phương và sau đó tự ý chấm dứt mở các dây hụi mà không thanh toán số tiền hụi các hụi viên đã góp hoặc tiền được lãnh hụi và không có T3 chí giải quyết hậu

quả của việc chấm dứt hợp đồng. Ngoài ra, bà R cũng vay tiền của một số đương sự nhưng không thanh toán và bỏ địa phương đi nơi khác, né tránh trách nhiệm trả nợ. Hiện nay, ngoài các nguyên đơn thì còn rất nhiều hụi viên khác đã khởi kiện bà R tại Tòa án. Kết quả xác minh cũng thể hiện các nội dung nêu trên. Như vậy, có đủ căn cứ xác định giữa bà R với các nguyên đơn có xác lập hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản nhưng bà R vẫn chưa thanh toán tiền nợ hụi và nợ vay cho các nguyên đơn.

[3.2] Đối với bà T, bà R thừa nhận nợ 225.560.000 đồng nhưng yêu cầu cấn trừ tiền hụi chết bà T đã hốt còn nợ là 45.650.000 đồng, bà T không đồng ý. Tại cấp sơ thẩm bà R không có yêu cầu phản tố, tại phiên tòa phúc thẩm bà T không đồng ý nên bà R có quyền khởi kiện bà T một vụ kiện khác. Đối với tiền lãi tại đơn khởi kiện bà T không yêu cầu nhưng sau dó có yêu cầu bổ sung tiền lãi theo quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T tiền nợ hụi và lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 471, Điều 468 Bộ Luật dân sự và Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường. Nên kháng cáo của bà R không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với bà T1, bà R thừa nhận nợ hụi 99.6660.000 đồng và nợ tiền vay 50.000.000 đồng; Tuy nhiên đối với nợ vay bà R đã trả tiền lãi 4%/tháng trả 10 tháng. Nên yêu cầu trừ tiền lãi vào nợ gốc. Bà T1 do bà T đại diện ủy quyền thừa nhận có việc nhận lãi 4%/tháng, nhận tiền lãi 10 tháng nhưng sau đó bà T1 khởi kiện không yêu cầu lãi nên không đồng ý cấn trừ. Nhận thấy việc cho vay lãi suất 4%/tháng là vượt quá quy định pháp luật cho phép lãi suất cho vay đối với 02 cá nhân là 1.67%/tháng, tính đến ngày bà T1 khởi kiện ngày 13/4/2021 tiền lãi phải trả là 50.000.000 đồng x 1.67% x 12 tháng = 10.020.000 đồng trừ vào tiền lãi đã nhận 10 tháng là 20.000.000 đồng, số tiền 9.980.000 đồng trừ vào tiền gốc nên nợ tiền gốc còn lại là 50.000.000 đồng – 9.980.000 đồng = 40.020.000 đồng. Đối với yêu cầu lãi của bà T1 từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định Điều 468 Bộ Luật dân sự và Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà R.

[3.4] Đối với bà L, bà L cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của là hóa đơn bán lẻ ngày 19/9/2020 bà R viết cho bà L nội dung có thể hiện liên quan đến các dây hụi và số tiền mà bà L trình bày; Ngoài ra bà L cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà R và bà T, bà R thừa nhận nợ bà L 410.000.000 đồng. Bà R thừa nhận là tiếng nói của bà R, tuy nhiên đây là cuộc nói chuyện không phải với bà L. Bà R cho rằng giữa bà R và bà L là mối quan hệ tiền vay nhiều năm, lãi suất cao, hóa đơn bán lẻ ngày 19/9/2020 do bà R viết là biến tướng của tiền lãi chứ bà L không tham gia dây hụi nào. Bà L không thừa nhận có việc cho vay lãi suất cao và xác định giữa bà L và bà R không còn nợ số tiền nào khác nên lời trình bày của bà R không có căn cứ để chứng minh. Căn cứ vào chứng cứ bà L cung cấp, bà R thừa nhận. Cấp sơ thẩm buộc bà R trả tiền nợ hụi và lãi 375.713.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 471, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường.

[3.5] Đối với bà L1 khởi kiện cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là biên nhận vay tiền 60.000.000 đồng vào ngày 05/9/2019, biên nhận vay tiền 50.000.000 đồng vào ngày 26/3/2020 và biên nhận tổng tiền nợ vay, nợ hụi do bà R ghi cho bà L1 vào ngày 10/01/2021 xác nhận tổng tiền nợ vay, hụi là 313.690.000 đồng, biên nhận nợ bà R thừa nhận đã ký. Bà R kháng cáo không cung cấp chứng cứ cho việc vay trả lãi suất cao, bà L1 không thừa nhận nên kháng cáo của bà R không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới của ông Nguyễn Văn T3: Nhận thấy ông T3 và bà R là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vợ chồng vẫn sống chung, cùng làm kinh tế gia đình cho đến khi bị khởi kiện và có 02 con chung; Đồng thời, việc bà R làm thảo hụi trong thời gian dài buộc ông T3 phải biết và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bà R sử dụng số tiền có được từ việc làm thảo hụi để tiêu xài cá nhân. Như vậy, nợ do một bên giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông T3 có nghĩa vụ liên đới là phù hợp với Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nên kháng cáo của ông T3 không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ nhận định mục [3], [4] không chấp nhận kháng cáo của bà R đối với bà T, bà G, bà L, bà L1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà R đối với bà T1 về trừ tiền lãi vào nợ gốc. Không chấp nhận kháng cáo của ông T3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà R và ông T3 liên đới chịu án phí tính trên số tiền phải trả cho các nguyên đơn. Bà T1 phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện bị bác.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà R không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp. Kháng cáo của ông T3 không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T3 đã nộp.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Tôn Thị R đối với bà Lê Thị G, bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Võ Thị T2.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Tôn Thị R.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị T2 về việc yêu cầu bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 liên đới trả số tiền nợ hụi 14.400.000 đồng (dây hụi ngày mở hụi ngày 02/12/2020 âm lịch). Bà Võ Thị T2 được quyền khởi kiện lại đối với nội dung đã rút yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T, bà Lê Thị G, bà Tôn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Tô Thị L1 và bà Võ Thị T2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Phan Thị Hồng T tổng số tiền 251.770.000 (hai trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Lê Thị T1 tổng số tiền 151.260.000 (một trăm mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 yêu cầu bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả tiền vay là 9.980.000 (chín triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Lê Thị G tổng số tiền 32.113.000 (ba mươi hai triệu một trăm mười ba nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Tôn Thị L tổng số tiền 375.713.000 (ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm mười ba nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ tổng số tiền 118.585.000 (một trăm mười tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Tô Thị L1 tổng số tiền 326.031.000 (ba trăm hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới trả cho bà Võ Thị T2 tổng số tiền 181.617.000 (một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm mười bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bà R và ông T3 chậm trả tiền cho các nguyên đơn thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Tôn Thị R và ông Nguyễn Văn T3 phải liên đới chịu 55.112.600 **(**năm mươi lăm triệu một trăm mười hai nghìn sáu trăm) đồng.

Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu 499.000 (bốn trăm chín mươi chín nghìn) đồng. Khấu trừ 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 20/4/2021 theo biên lai thu tiền số 0002903. Hoàn trả cho bà Lê Thị T1 4.501.000 (bốn triệu năm trăm lẻ một nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Hồng T tổng số tiền 9.373.500 (chín triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo các biên lai thu tiền số: 0002902 ngày 20/4/2021, 0002907 ngày 23/4/2021 và 0002964 ngày 10/6/2021.

Hoàn trả cho bà Lê Thị G 1.252.500 (một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 04/6/2021 theo biên lai thu tiền số 0002960.

Hoàn trả cho bà Tôn Thị L 11.044.000 (mười một triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 20/4/2021 theo biên lai thu tiền số 0002901.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ 3.175.000 (ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 18/5/2021 theo biên lai thu tiền số 0002939.

Hoàn trả cho bà Võ Thị T2 5.110.000 (năm triệu một trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 04/6/2021 theo biên lai thu tiền số 0002959.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0003742 ngày 04/6/2021.

Bà Tôn Thị R không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Tôn Thị R 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0003741 ngày 26/7/2022

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền